TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **33/**2022/HNGĐ-ST
Ngày 20/4/2022
"V/v: Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tạ Hồng Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Sơn và ông Vũ Thái Thịnh

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 về việc "*Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Trịnh Thị N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn Ph, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

* *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị N. và anh Nguyễn Văn T. kết hôn với nhau vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 29/01/2010. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2014 anh T. đi xuất khẩu lao động sau khi về nước làm lao động tự do ở tỉnh Vĩnh Phúc không về với mẹ con chị N, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Xác định

tình cảm vợ chồng không còn, tháng 01/2022 chị Trịnh Thị N. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trịnh Thị N. trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T. kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện S. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống làm việc tại thôn Phúc Kiện, xã Đông Lợi được hơn một năm thì về sinh sống tại thôn Ph, xã P, huyện S. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 anh T. đi xuất khẩu lao động, đua đòi bạn bè chơi cờ bạc, rượu chè không quan tâm đến vợ con, cũng từ đó anh chị sống ly thân. Nay chị có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 05/4/2011. Cháu hiện đang sống cùng chị N, nếu ly hôn chị N. nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đăng, không yêu cầu anh Nguyễn Văn T. phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại Biên bản ghi ý kiến của con chung chưa thành niên, cháu Nguyễn Hải Đ. trình bầy: Cháu là con của bố Nguyễn Văn T, mẹ Trịnh Thị N. và cháu đang học lớp 5 trường tiểu học P, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Bố cháu đi làm ăn xa. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Trịnh Thị N. xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh thể hiện: Anh Nguyễn Văn T. có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh Nguyễn Văn T. và chị Trịnh Thị N. kết hôn với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn P, xã Đ, huyện S. được thời gian ngắn thì chuyển về nhà ngoại sống tại thôn Ph, xã P, huyện S. Sau đó anh T. đi xuất khẩu lao động, đã về nước và đang đi làm tại khu công nghiệp B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, vợ chồng sống ly thân từ khi anh T. đi xuất khẩu lao động đến nay. Anh T. đi làm thi thoảng vẫn về nhà tại thôn P, xã Đ, huyện S. Khi đi làm anh T. không báo chính quyền địa phương, không khai báo tạm trú tạm vắng nên không xác định được địa chỉ, hiện tại anh T. không có mặt ở địa phương.

Anh Nguyễn Văn T. hiện đi làm ăn xa, không có mặt ở địa phương, không xác định được địa chỉ. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương không triệu tập được anh T. đến trụ sở Tòa án để lấy lời khai, tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi

tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Chị Trịnh Thị N. và anh Nguyễn Văn T. kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Do vậy, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX xử cho chị Trịnh Thị N. được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.; về con chung: giao cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 05/4/2011 cho chị Trịnh Thị N. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo quy định tại Điều 81, 82 luật Hôn nhân và gia đình; về tài sản, đất đai, công nợ chung: Các đương sự không có, không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện chị Trịnh Thị N. đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. và giao nuôi con chung; không đề nghị giải quyết về tài sản, công nợ chung. Do vậy quan hệ pháp luật ở đây được xác định là "*Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn"*, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự:

Căn cứ kết quả xác minh thể hiện bị đơn anh Nguyễn Văn T. có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, hiện anh T. đi làm ăn xa, không xác định được địa chỉ. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T. nhưng anh T. không đến làm việc, đây được xác định thuộc trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ và trốn tránh nghĩa vụ, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 28, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trịnh Thị N. vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn anh Nguyễn Văn T. vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị N. và anh Nguyễn Văn T. kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 29/01/2010 là hôn nhân hợp pháp. Quá

trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, từ năm 2014 đến nay vợ chồng sống ly thân, hiện tại anh T. không có mặt ở địa phương. Tháng 01/2022 chị N. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Như vậy, cuộc sống hôn nhân của chị Trịnh Thị N. và anh Nguyễn Văn T. thời gian đầu hạnh phúc, từ năm 2014 đến nay vợ chồng sống ly thân nên xác định hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận xử cho chị Trịnh Thị N. được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Chị Trịnh Thị N. và anh Nguyễn Văn T. có 01 con chung là Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 05/4/2011 cháu hiện đang ở với chị N. tại thôn Ph, xã P, huyện S.

Xét thấy, cháu Nguyễn Hải Đ. là con chung của chị Trịnh Thị N. và anh Nguyễn Văn T. nên anh chị đều cùng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với cháu. Quá trình giải quyết chị Trịnh Thị N. có quan điểm đề nghị giao con chung cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, cháu Nguyễn Hải Đ. có nguyện vọng được ở với mẹ, anh Nguyễn Văn T. hiện không có mặt ở địa phương. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung và đảm bảo quyền lợi của các đương sự sau khi ly hôn, theo nguyện vọng của con chung, cần giao cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 05/4/2011 cho chị Trịnh Thị N. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh Nguyễn Văn T. không phải cấp dưỡng nuôi con (do chị N. không yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở

- Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Trịnh Thị N. và anh Nguyễn Văn T. không có, không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Trịnh Thị N. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 266, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị N. được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 05/4/2011 cho chị Trịnh Thị N. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn Văn T. không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị N. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001910 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Chị Trịnh Thị N. đã nộp đủ án phí của vụ án.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TQ;*
- *VKSND huyện SD;*
- *Chi cục THADS huyện S;*
- *UBND xã P. (Nơi ĐKKH);*
- *UBND xã Đ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu VT- HS.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Hồng Chiến